CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2008

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220,473,070,626	289,615,114,979	1,087,357,967,805	1,149,660,702,685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,954,397,885	924,566,565	11,269,450,576	4,280,456,390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**217,518,672,741**	**288,690,548,414**	**1,076,088,517,229**	**1,145,380,246,295**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	167,096,177,600	218,610,111,327	837,521,129,600	876,403,901,477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,422,495,141	70,080,437,087	238,567,387,629	268,976,344,818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	6,889,227,373	4,928,430,123	34,090,653,545	16,000,283,240
7. Chi phí tài chính	22	V.28	18,921,236,900	10,762,928,300	79,339,838,200	41,841,568,452
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,406,682,100*	*9,762,569,000*	*27,627,393,300*	*31,099,758,400*
8. Chi phí bán hàng	24		5,655,719,756	10,395,785,221	31,870,843,239	31,614,319,141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,668,322,866	35,753,119,822	125,053,916,949	132,426,692,610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**66,442,992**	**18,097,033,867**	**36,393,442,786**	**79,094,047,855**
11. Thu nhập khác	31		308,480,212	178,065,400	3,935,754,304	994,019,000
12. Chi phí khác	32		200	51,130,000	171,348,300	77,076,400
13. Lợi nhuận khác	**40**		**308,480,012**	**126,935,400**	**3,764,406,004**	**916,942,600**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**374,923,004**	**18,223,969,267**	**40,157,848,790**	**80,010,990,455**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	29,083,038	1,366,797,695	3,018,014,847	7,201,455,645
16. Chi phí thuế thu nhập hõan lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**345,839,966**	**16,857,171,572**	**37,139,833,943**	**72,809,534,810**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	502	1,044	2,169

Ngày 20 tháng 01 năm 2009